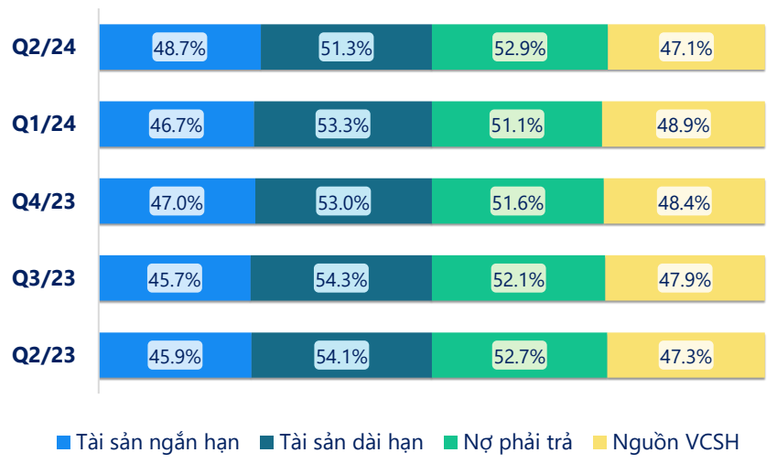
FireAnt

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,681
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,284
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,581,955
% sở hữu nước ngoài	14.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,550
P/E	44.4
EPS	340

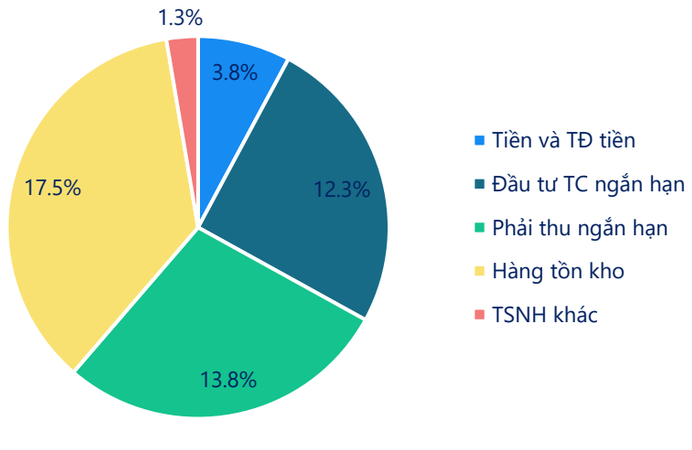
	YTD	1T	3T	6T
VGT	31.5%	-3.2%	23.1%	31.5%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



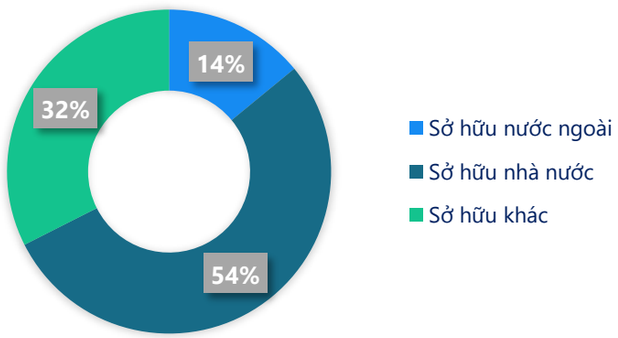
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



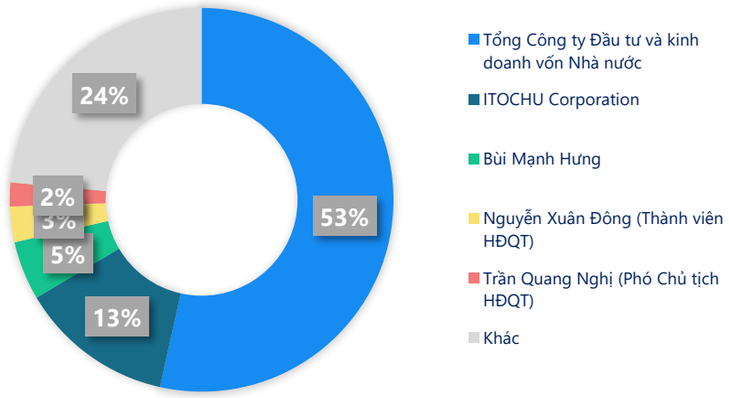
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



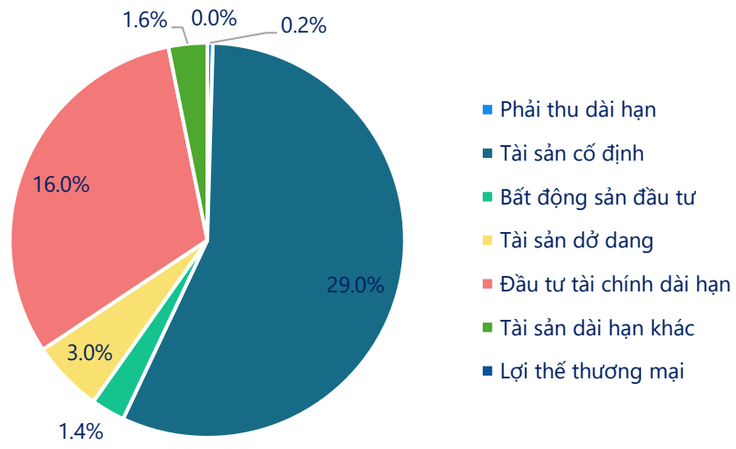
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

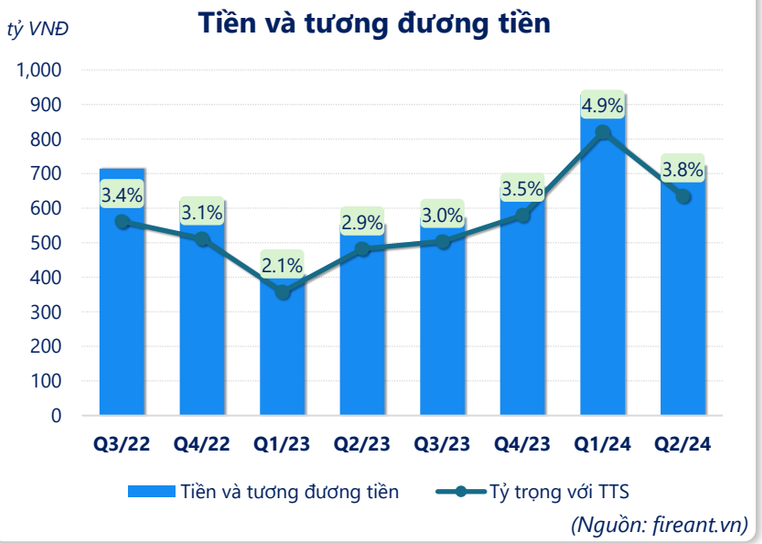


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

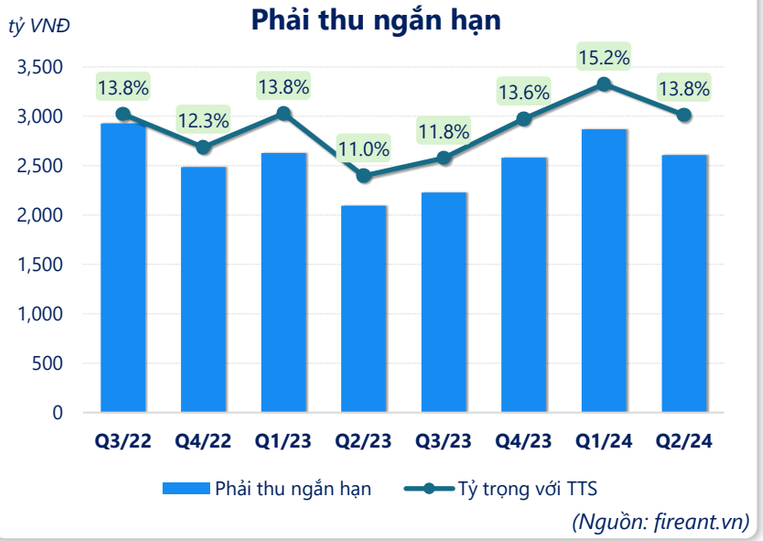
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

Tiền và tương đương tiền



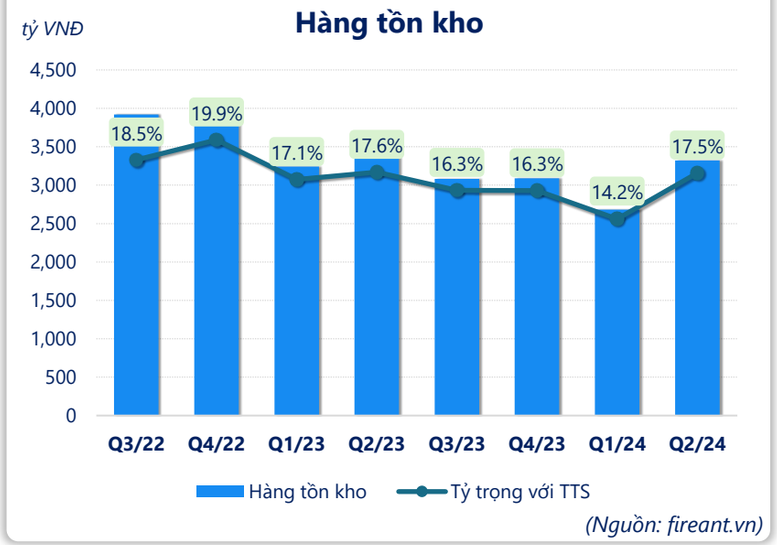
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



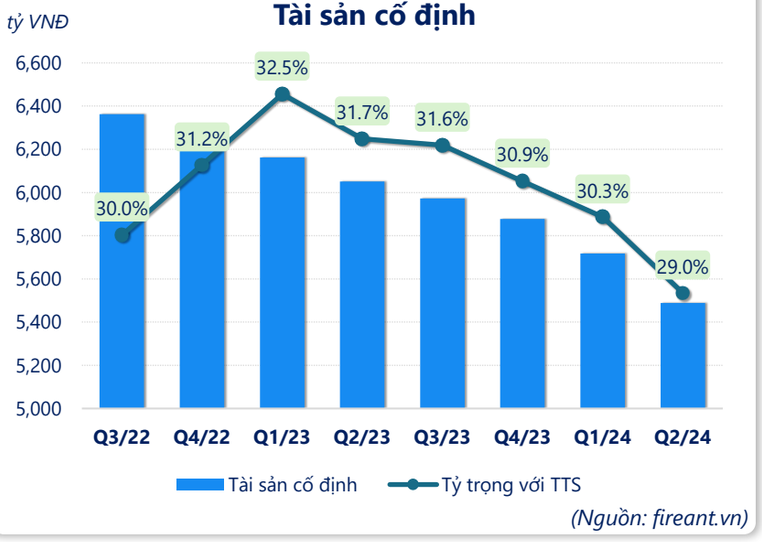
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



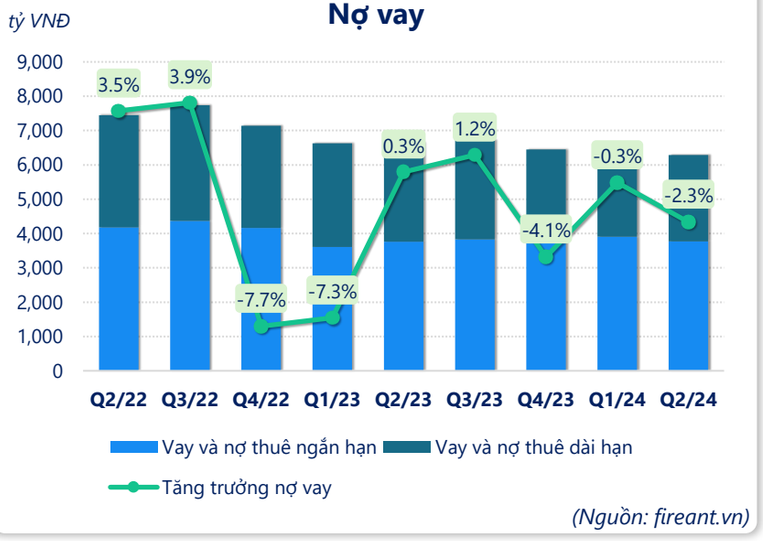
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



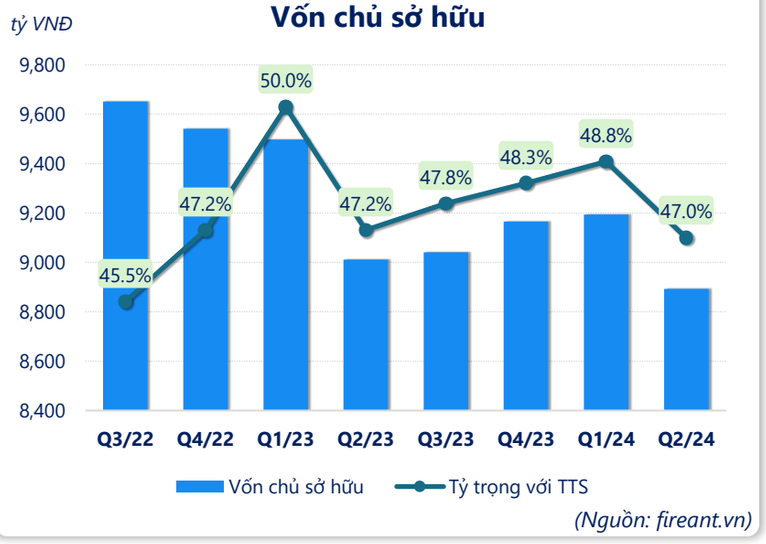
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



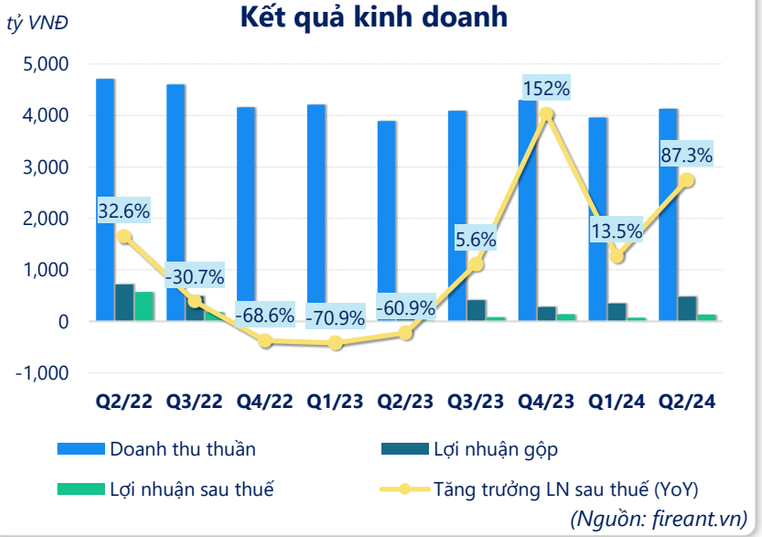
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

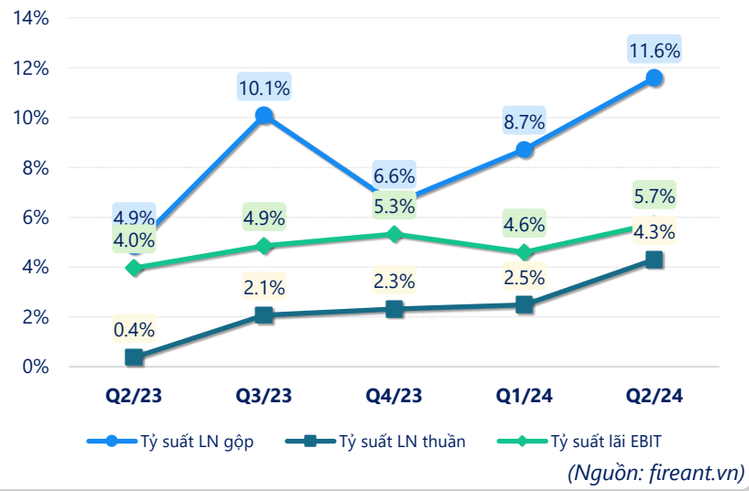
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

Kết quả kinh doanh



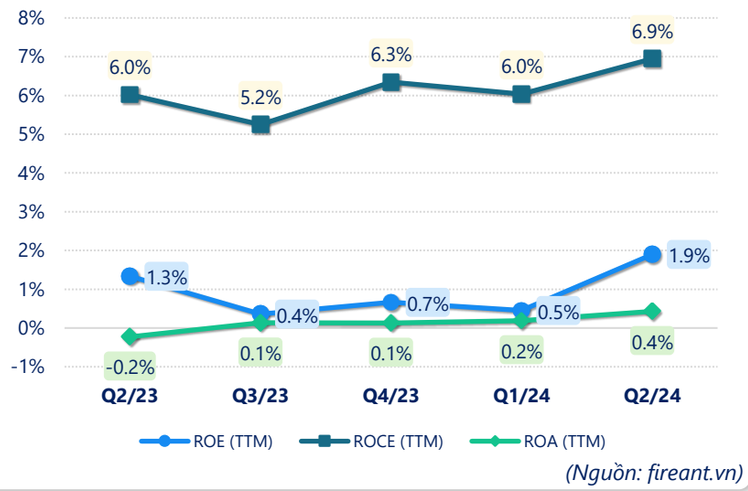
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



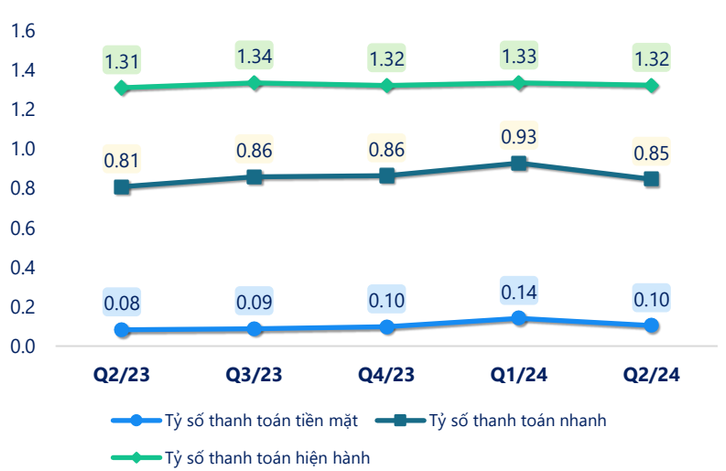
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



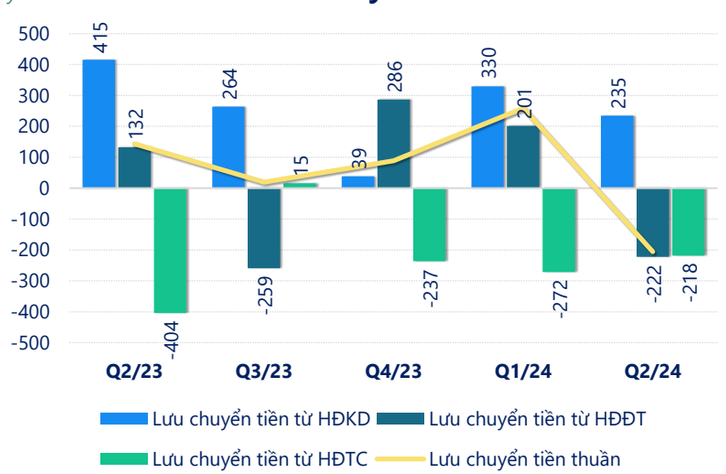
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (UPCOM: VGT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**18,923**	**19,076**	**-0.8%**
Tài sản ngắn hạn	9,218	9,012	2.3%
Tiền và tương đương tiền	722	669	8.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,323	2,186	6.2%
Phải thu ngắn hạn	2,607	2,777	-6.1%
Hàng tồn kho	3,320	3,116	6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	246	263	-6.6%
Tài sản dài hạn	**9,705**	**10,064**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	44.1	47.4	-7.1%
Tài sản cố định	5,489	5,872	-6.5%
Bất động sản đầu tư	270	276	-2.2%
Tài sản dở dang	570	449	27.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,025	3,099	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	**307**	**322**	**-4.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,011	9,934	0.8%
Nợ ngắn hạn	**6,968**	**6,894**	**1.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,768	3,901	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,391	1,183	17.6%
Nợ dài hạn	3,043	3,040	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,515	2,544	-1.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,912**	**9,142**	**-2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**8,892**	**9,122**	**-2.5%**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**19.6**	**20.2**	**-2.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	3,889	4,089	4,300	3,957	4,127
Giá vốn hàng bán	3,700	3,676	4,018	3,611	3,649
Lợi nhuận gộp	189	412	282	345	478
Doanh thu HĐTC	81.1	63.2	110	76.9	66.2
Chi phí TC	118	201	50.5	127	135
Chi phí lãi vay	99.0	83.3	38.5	79.8	55.6
LN trong công ty LKLD	139	132	144	116	112
Chi phí bán hàng	104	114	115	111	122
Chi phí QLDN	172	208	271	202	222
LN thuần từ HĐKD	14.6	84.7	99.6	98.2	178
Lợi nhuận khác	40.6	30.5	90.7	3.74	3.87
LN trước thuế	55.2	115	190	102	181
Lợi nhuận sau thuế	24.8	80.5	136	71.9	132
LNST của CĐ cty mẹ	-46.1	26.7	25.2	36.5	81.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	415	264	38.8	330	235
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	132	-259	286	201	-222
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-404	15.2	-237	-272	-218
Tiền đầu kỳ	408	553	572	669	928
Lưu chuyển tiền thuần	**143**	**19.6**	**88.4**	**259**	**-206**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.45	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	553	572	661	928	722

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic